

Cơ sở lý thuyết và thực tiễn thúc đẩy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam

Phạm Văn Nam

Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Bài viết đã trình bày những vấn đề lý luận về đầu tư trực tiếp nước ngoài để làm cơ sở khoa học cho việc nghiên cứu thực tế đầu tư trực tiếp của các doanh nghiệp Việt Nam ra nước ngoài. Phân tích những cơ sở thực tiễn và tính tất yếu của hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với các doanh nghiệp Việt Nam nhằm tham gia vào nền kinh tế toàn cầu, đồng thời khai thác có hiệu quả hơn các lợi thế của mình khi tham gia cạnh tranh với các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Từ khóa: Cơ sở lý thuyết; Đầu tư trực tiếp nước ngoài; Doanh nghiệp Việt Nam.

1. Mở đầu

Trong dòng vốn đầu tư ra nước ngoài, đầu tư trực tiếp của doanh nghiệp ngày càng trở nên quan trọng, là hình thức thâm nhập thị trường được các quốc gia, không chỉ các quốc gia phát triển, mà cả các quốc gia đang phát triển coi trọng và đẩy mạnh. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp không chỉ là một bộ phận quan trọng của dòng đầu tư quốc tế giữa các quốc gia trong quan hệ kinh tế quốc tế hiện nay mà nó còn mang lại cho các doanh nghiệp những lợi ích thiết thực. Trong những năm vừa qua, nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới. Việt Nam hiện nay đã có nhiều doanh nghiệp có khả năng về tài chính, kinh nghiệm và trình độ tổ chức quản lý để có thể đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Chính các doanh nghiệp Việt Nam cũng đã nhận thức được lợi ích và tầm quan trọng khi đầu tư ra nước ngoài trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày nay. Tuy nhiên quá trình này phức tạp và đầy rủi ro, đòi hỏi bản thân các doanh nghiệp phải vận dụng sáng tạo những cơ sở lý thuyết và thực tế để có những chiến lược đầu tư phù hợp, nhất là phải có những chiến lược kinh doanh hữu hiệu dựa trên những khác biệt hóa và những lợi thế cạnh tranh bền vững của mình để có thể thành công khi đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, hoạt động đầu tư trên thế giới diễn ra rất đa dạng và phong phú với nhiều hình thức đầu tư khác nhau. Hoạt động đầu tư không chỉ từ nguồn lực trong nước, ngày càng xuất hiện hoạt động đầu tư từ những nhà đầu tư từ các quốc gia khác nhau, và quá trình này trở thành một động lực mạnh mẽ thúc đẩy sự phát triển của kinh tế thế giới.

Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) định nghĩa đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc một nhà đầu tư từ một quốc gia có được một tài sản ở một quốc gia khác cùng với quyền quản lý tài sản đó. Theo Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF): đầu tư trực tiếp nước ngoài là một hoạt động đầu tư được thực hiện nhằm đạt được những lợi ích lâu dài trong một doanh nghiệp hoạt động trên lãnh thổ của một nền kinh tế khác nền kinh tế nước chủ đầu tư, mục đích của chủ đầu tư là giành quyền quản lý thực sự doanh nghiệp. Đầu tư trực tiếp nước ngoài phải bao gồm cả hai chiều, là đầu tư vào và đầu tư ra ngoài biên giới một quốc gia. Nghị định số 78/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ quy định về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài đã định nghĩa rõ ràng, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài là việc nhà đầu tư chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư và trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư đó.

Đầu tư quốc tế là hình thức cơ bản của quan hệ kinh tế quốc tế ngày càng chiếm tỉ trọng cao trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI —foreign Direct Investment) là hình thức đầu tư mà nhà đầu tư đưa vốn bằng tiền và các tài sản khác để đầu tư ra nước ngoài và trực tiếp tham gia vào quản lý điều hành quá trình sản xuất kinh doanh. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài xuất phát từ nhiều nguyên nhân: (1) Sự phát triển không đồng đều của các quốc gia trên thế giới, mỗi quốc gia có một lợi thế riêng, việc đầu tư ra nước ngoài để khai thác tới đa lợi thế của mình. (2) Giữa các quốc gia và vùng lãnh thổ có những nguồn tài nguyên khác nhau, đầu tư ra nước ngoài để khai thác nguồn tài nguyên cho quá trình sản xuất của mình. (3) Đầu tư ra nước ngoài là phương thức quan trọng để hội nhập kinh tế quốc tế, vượt qua những rào cản thương mại, tiếp cận và mở rộng thị trường.

3. Cơ sở lý thuyết của đầu tư trực tiếp nước ngoài của doanh nghiệp

Theo lý thuyết của Dunning J.H. và Narula R. (1996), động lực thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài gồm ba điều kiện chủ yếu: lợi thế sở hữu; lợi thế của nước nhận đầu tư; và lợi thế nội vi hóa của công ty. Các yếu tố này được phân tích thông qua mô hình OLI (Ownership/Location/Internalization Advantage). Dunning J.H. và Narula R cũng đã xây dựng hai mô hình bổ trợ để giải thích rõ hơn mô hình OLI, đó là mô hình ESP (Environment/ Systems/ Policie - Môi trường/ Hệ thống/ Chính sách) và mô hình IDP (Investment Development Path- Giai đoạn phát triển của đầu tư). Nội dung của mô hình OLI như sau:

- O (Lợi thế sở hữu của doanh nghiệp): Những lợi thế sở hữu, chủ yếu về công nghệ, là điều kiện tiên quyết thúc đẩy công ty đầu tư ra nước ngoài. Các công ty có công nghệ hiện đại hơn sẽ có nhiều cơ hội chiến thắng các đối thủ cạnh tranh ở nước ngoài có năng lực công nghệ kém hơn. Quan điểm này thực tế đã hình thành từ những năm 1970 của thế kỷ trước với khái niệm “lợi thế đặc thù của các công ty đa quốc gia”, khởi đầu từ Stephen H. Hymer (1976), sau đó là Rugman A. M. (1987) cho rằng các công ty đa quốc gia sẽ chọn nơi nào có các điều kiện sản xuất (lao động, nguồn lực, điều kiện chính trị) cho phép họ phát huy các lợi thế đặc thù để vượt qua những trở ngại về chi phí khi đầu tư ở nước ngoài.

- L (Lợi thế của nước tiếp nhận): đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ được triển khai tại những vùng lãnh thổ mà các lợi thế đặc biệt của vùng lãnh thổ (L) như giá cả nguyên nhiên vật liệu, lao động ... cho phép doanh nghiệp tối đa hóa lợi ích khi sử dụng lợi thế đặc biệt của mình (O), theo Dunning J.H. và Narula R. lợi thế này là động lực thúc đẩy các công ty mở rộng cơ sở sản xuất ra nước ngoài theo hướng khai thác nguồn nguyên liệu.

- I (Lợi thế mang lại từ các hoạt động nội vi hóa): Để quyết định đầu tư ra nước ngoài, doanh nghiệp phải so sánh lợi ích giữa cho thuê các yếu tố sản xuất chủ yếu là công nghệ hoặc xuất khẩu với việc đầu tư ra nước ngoài. Nếu cách thứ nhất có lợi hơn thì công ty sẽ quyết định hướng vào phát triển thương mại (sản xuất trong nước để xuất khẩu). Ngược lại, họ sẽ quyết định đầu tư ra nước ngoài. Theo Dunning J.H. và Narula R., việc tạo dựng một hệ thống mạng lưới quốc tế qua nội vi hóa sẽ cho phép doanh nghiệp sở hữu lợi thế đặc biệt (O) kiểm soát toàn bộ chuỗi giá trị của sản phẩm, tăng sức mạnh trước các nhà cung cấp, bảo vệ những thành quả của R&D.

Ngoài mô hình OLI của Dunning J.H. & Narula R, trong quá trình quốc tế hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đang diễn ra nhanh chóng hiện nay, lý thuyết “Chu kỳ sản phẩm” cũng giải thích xu thế đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp, đặc biệt là các

doanh nghiệp của các nước đang phát triển. Vernon Raymond (1986) cho rằng quá trình sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp tới một giai đoạn phát triển mạnh thường đối mặt với sự cạnh tranh khốc liệt từ những đối thủ cạnh tranh của nó, sự cạnh tranh này kéo theo sự cạnh tranh về giá và quá trình cắt giảm mạnh mẽ chi phí sản xuất. Đây là lý do để các nhà cung cấp chuyển sản xuất sản phẩm sang những nước cho phép chi phí sản xuất thấp hơn. Ngoài ra, sự dịch chuyển đầu tư trực tiếp của doanh nghiệp sang các quốc gia khác còn có lý do khai thác công nghệ hiện đại và lực lượng nhân lực có trình độ cao, điều đó cho thấy quá trình quốc tế hóa đã làm xuất hiện dòng đầu tư từ các nước có trình độ phát triển thấp hơn sang các nước có trình độ phát triển cao hơn, dòng đầu tư này giúp các doanh nghiệp từ các nước có trình độ phát triển kém hơn tiếp nhận trình độ công nghệ kỹ thuật tiên tiến, lực lượng lao động có tay nghề cao và những kỹ năng quản trị hiện đại để nhanh chóng hội nhập vào chuỗi giá trị toàn cầu, tăng nhanh năng lực cạnh tranh và trình độ sản xuất ngang tầm thế giới.

4. Những cơ sở thực tiễn của đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam

Trước những năm 1980, dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài thường có chiều từ những quốc gia phát triển sang các quốc gia đang phát triển, với mục đích chính là khai thác nguồn tài nguyên dồi dào, nguồn lao động rẻ, hay chuyển giao những công nghệ lạc hậu, ô nhiễm môi trường. Trong giai đoạn này các quốc gia đang phát triển đóng vai trò thụ động, là các quốc gia tiếp nhận đầu tư. Sự phát triển mạnh mẽ của các nước đang phát triển ở khu vực châu Á hình thành các “con rồng châu Á”, dẫn tới một làn sóng đầu tư từ các nước này sang các nước kém phát triển hơn trong khu vực. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế một mặt làm cho thị trường thế giới và khu vực mở rộng, kích thích dòng vốn đầu tư quốc tế tăng nhanh, trong đó đầu tư trực tiếp của các doanh nghiệp trong khu vực tăng lên nhanh chóng. Mặt khác chính quá trình quốc tế hóa đã làm gia tăng sự phân hóa về trình độ phát triển công nghệ, mức thu nhập bình quân đầu người, nhu cầu tiêu dùng và độ lớn thị trường giữa các quốc gia đang phát triển trở nên gay gắt hơn. Sự phân hóa này làm gia tăng quá trình đầu tư chuyển giao công nghệ, khai thác lao động rẻ cũng như khai thác thị trường giữa các quốc gia đang phát triển. Đây sẽ là xu thế khách quan của đầu tư quốc tế trong những thập niên đầu của thế kỷ 21.

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, sự hiện diện của những tập đoàn kinh tế lớn từ các quốc gia phát triển ở các nước đang phát triển đang tạo ra những áp lực cạnh tranh vô cùng khốc liệt sự giữa các doanh nghiệp. Quá trình thâm thâu thị trường của các doanh nghiệp lớn làm cho các doanh nghiệp nội địa ngày càng khó khăn trong hoạt động, đa dạng hóa phương

thức đầu tư và đa dạng hóa thị trường là những lựa chọn bắt buộc của những doanh nghiệp muốn tồn tại trong cạnh tranh. Khi Việt Nam gia nhập WTO, cơ hội đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam vào các nước thành viên WTO trở nên ngày càng lớn vì việc hội nhập đã giúp cho các doanh nghiệp Việt Nam có được vị trí bình đẳng trên sân chơi quốc tế.

Nền kinh tế thế giới hiện đang có những biến động mạnh mẽ từ những tác động địa chính trị thế giới, nhưng xu thế hội nhập và hình thành chuỗi giá trị toàn cầu sẽ là xu hướng chi phối sự phát triển của kinh tế thế giới. Việt Nam cũng không thoát khỏi xu hướng chung đó, và như vậy đầu tư ra nước ngoài, trong đó đầu tư trực tiếp của các doanh nghiệp Việt Nam ra nước ngoài cần phải được xem như là một chiến lược dài hạn để nâng cao trình độ và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế nói chung và các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng trong quá trình hội nhập. Trong xu hướng chung đó, các doanh nghiệp Việt Nam có thể mạnh dạn đầu tư vào các quốc gia phát triển để khai thác trình độ công nghệ tiên tiến cũng như kinh nghiệm và kỹ năng quản trị hiện đại, nhanh chóng nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong hội nhập.

Cơ hội đầu tư trực tiếp sang các nước trong khu vực Asean đã trở thành hiện thực, thể hiện vai trò chủ động của Việt Nam trong cộng đồng kinh tế Asean. Tháng 10/2003 tại hội nghị Bali các nhà lãnh đạo ASEAN đã ký tuyên bố hoà hợp ASEAN II thành lập cộng đồng ASEAN (AC) với 3 trụ cột chính là Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), cộng đồng chính trị - an ninh ASEAN (APSC) và cộng đồng văn hoá xã hội ASEAN (ASCC) vào năm 2020; tới hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần 12 vào tháng 1/2007 các nước thành viên đã ký tuyên bố Cebu đẩy nhanh quá trình hình thành cộng đồng ASEAN vào năm 2015; tháng 11/2012 hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần 21 tại Phnom Penh đã nhất trí thời điểm hình thành AEC là 31/12/2015. Để hiện thực hoá mục tiêu đưa ra trong tầm nhìn ASEAN 2020, AEC được hình thành trên cơ sở 4 trụ cột chính là (1) thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất, (2) Khu vực kinh tế cạnh tranh, (3) Khu vực kinh tế phát triển đồng đều, và (4) khu vực hội nhập đầy đủ vào kinh tế toàn cầu. Trọng tâm của AEC chính là tiếp nối truyền thống và những thành công trong lịch sử để kết nối sức mạnh của các quốc gia thành viên tạo một thị trường hơn 600 triệu người tiêu dùng với tổng GDP khoảng 1850 tỉ USD, là cầu nối để giúp các nước thành viên hội nhập với nền kinh tế toàn cầu. Từng bước trở thành một cộng đồng kinh tế năng động và có sức mạnh trong nền kinh tế hội nhập. Đây chính là những điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp Việt Nam tăng cường đầu tư trực tiếp vào các nước trong khối, bên cạnh khả năng thu hút đầu tư từ các nước vào Việt Nam.

Bên cạnh các thị trường mới, việc đầu tư vào các thị trường truyền thống như các nước Đông Âu cũng là một định hướng quan trọng đối với các doanh nghiệp

Việt Nam. Những thị trường này đã và đang tiếp nhận dòng đầu tư trực tiếp từ các doanh nghiệp Việt Nam và đang phát huy được hiệu quả đầu tư; Những thị trường này là những thị trường quen thuộc và phù hợp với trình độ sản xuất của các doanh nghiệp Việt Nam. Thực tế khi đầu tư vào các thị trường này còn cho phép các doanh nghiệp Việt Nam sử dụng cách thức đầu tư vào nước thứ ba từ đó thâm nhập vào những thị trường có những rào cản thương mại khó khăn như các nước khối EU hay Hoa Kỳ.

5. Kết luận

Đầu tư ra nước ngoài giúp các doanh nghiệp Việt Nam có điều kiện tiếp cận các thị trường mới và các công nghệ hiện đại. Bên cạnh việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam, phải xem đầu tư trực tiếp ra nước ngoài là một phần quan trọng trong chiến lược dài hạn nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung. Mạnh dạn đầu tư vào những nước có trình độ công nghệ cao để nâng cấp trình độ công nghệ trong nước, đồng thời lựa chọn những lĩnh vực mà các doanh nghiệp Việt Nam có lợi thế so sánh để đầu tư; nâng cao năng lực cộng đồng doanh nghiệp, để doanh nghiệp Việt Nam có thể trực tiếp cạnh tranh với doanh nghiệp nước ngoài trên thị trường trong và ngoài nước./.

Tài liệu tham khảo

Dunning J.H. & Narula R. (1996), FDI and government :catalysts for Economic Restructring, Macmillan press, London.

Peter J.B. & Mark Casson (1985), The economic theory of the multinational enterprise, St.Martin's Press, New York.

Hymer, Stephen H. (1976), The International operation of national firms: a study of direct foreign investment, Cambridge, MA: MIT Press

Lê Xuân Sang, Hoàng Văn Hải (2011), Chính sách thúc đẩy đầu tư ra nước ngoài — Xu hướng, kinh nghiệm thế giới và hàm ý cho Việt Nam. Báo cáo của VNR500, Hà nội.

Vemon, Raymond (1986), International Investment and international Trade in the product cycle, Macmillan press, London.

Vũ Anh Dũng (2012), Chiến lược Kinh doanh quốc tế - Thực tiễn của Việt Nam, Châu Á và thế giới, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà nội.